

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2022/DS-PT

Ngày 15-9-2022

*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản;
hợp đồng CNQSDĐ*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Nguyễn Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15/9/2022 tại điểm cầu trực tuyến, điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân huyện B xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2022/TLPT-DS ngày 14/6/2022 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản; hợp đồng CNQSDĐ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04a/2022/DS-ST ngày 07/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2022/QĐXXPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1983; bà Bùi Thị H, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

*** Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H:** Ông Phí Ngọc M, sinh năm 1989 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 1, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

* *Bị đơn*: Ông Điều M, sinh năm 1958; chị Thị N, sinh năm 1987 (Xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Bà Thị Ê, sinh năm 1964 (Xin vắng mặt)

Anh Điều T, sinh năm 1997 (Xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước;

Người kháng cáo: Bị đơn ông Điều M, bà Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị Ê và anh Điều T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/6/2020 và tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phí Ngọc M trình bày:

Vào ngày 03/10/2018, ông Điều M cùng với gia đình là Thị N, Thị Ê, Điều T có đến nhà ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H vay số tiền 1.500.000.000 đồng, khi vay có lập giấy vay tiền do ông Điều M và chị Thị N ký tên. Lãi suất hai bên thỏa thuận 2.000đ/triệu/ngày, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay. Để đảm bảo khoản vay gia đình ông Điều M có thể chấp một mảnh đất có diện tích 58177m², tọa lạc tại thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 375/QSDĐ ngày 28/12/2000 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Điều M. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng công chứng B ngày 13/10/2018. Mục đích chuyển nhượng là để đảm bảo cho khoản vay 1.500.000.000đồng, nếu đến ngày hẹn mà gia đình ông Điều M trả tiền thì ông T, bà H hủy hợp đồng và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu không trả được tiền thì phần diện tích đất này ông T, bà H lấy trừ nợ. Ông T, bà H đã giao đủ số tiền 1.500.000.000 đồng cho ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T.

Khi đến hạn trả nợ thì gia đình ông Điều M không trả tiền, ông T, bà H đã nhiều lần liên hệ yêu cầu gia đình ông M trả tiền nhưng không được. Ông Điều M, bà Thị Ê, chị Thị N và anh Điều T đã trả cho ông T, bà H được 03 lần tiền lãi, cụ thể như sau, lần 1: 45.000.000đồng, lần 2: 60.000.000 đồng, lần 3: 30.000.000 đồng. Vì vậy, ông T, bà H làm đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Đ M, bà Thị Ê, chị Thị N và anh Điều T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T, bà H số tiền gốc đã vay là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn phát sinh đối với số tiền đã vay với mức lãi suất thỏa thuận là 20%/năm, tính từ ngày 03/10/2018 đến ngày 04/4/2019, cụ thể số tiền lãi là 150.000.000 đồng và tiền

lãi suất chậm trả do không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay với mức lãi suất là 10%/ năm đối với số tiền đã vay, tính từ ngày 04/4/2019 cho đến khi trả hết nợ, tạm tính đến ngày khởi kiện là 175.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi, theo đó nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm.

Yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/10/2018 giữa ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H với ông Điều M, bà Thị Ê, anh Điều T phần diện tích đất 58177m², tọa lạc tại thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước được công chứng tại phòng công chứng B. Lý do là đất không sang tên được vì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì vẫn là đất rừng phòng hộ.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Điều M trình bày:

Do có nhu cầu chuộc lại vườn cao su đã cầm cho người khác nên gia đình ông Điều M cần vay tiền, con gái ông M là Thị N được người khác giới thiệu đến vay tiền của ông T tại Đồng Xoài. Ngày 03/10/2018 ông M cùng với vợ ông là bà Thị Ê, con gái là Thị N và con trai là Điều T cùng đi đến nhà ông T ở Đồng Xoài cùng nhau ra phòng công chứng để ký giấy tờ. Sau khi ký giấy tờ tại phòng công chứng thì về nhà ông T để viết giấy vay tiền có ông M và Thị N ký tên vay, có bà Vân ký làm chứng. Ông T có đem tiền cho ông M, Thị N đếm tiền, ông T nói với ông M là phải trả trước 01 tháng tiền lãi là 135.000.000 đồng, tiền lãi là một triệu một ngày 3.000 đồng và 15.000.000 đồng tiền cò. Sau khi đếm xong thì bà V ôm hết tiền bỏ vào giỏ của bà V rồi đi ra xe của bà V. Thấy vậy, ông M có nói với bà V là đưa tiền để ông M cầm ra xe thì bà V nói là để bà V cầm cho, khi về nhà rồi tính. Lúc đó, ông M không yên tâm nên kêu Thị N lên xe của bà V đi cùng để lấy tiền.

Nay ông T, bà H khởi kiện yêu cầu gia đình ông M trả số tiền 1.500.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi thì ông M đồng ý trả tiền gốc với điều kiện là yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa gia đình ông M và ông T, bà H được ký tại phòng công chứng trên đường Hùng Vương. Ngoài ra ông M yêu cầu xin tiền lãi và khấu trừ số tiền 270.000.000 đồng mà gia đình ông đã trả cho ông T trước đó.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn chị Thị N trình bày:

Do bố mẹ chị Thị N có nhu cầu cần vay một số tiền để chuộc vườn đã cầm cố cho người khác nên đã nói với chị Thị N tìm chỗ vay tiền. Lúc này, N có quen bà Vũ Thị V nên bà V giới thiệu cho chị Thị N liên hệ với ông T ở Đồng Xoài để vay tiền. Vào ngày 03/10/2018, chị Thị N đã cùng với gia đình đến nhà ông T để vay số tiền 1.500.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay mượn tiền do ông Điều M và chị Thị N ký tên vay, thời hạn vay 06 tháng, lãi

suất là 3.000 đồng/triệu/ngày. Để vay được số tiền này, gia đình ông T yêu cầu chị Thị N và gia đình ông Điều M phải ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 58177m², tọa lạc tại thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 375/QSDD ngày 28/12/2000 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Điều M. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng công chứng B ngày 13/10/2018. Mục đích của việc ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất là để làm tin chứ không phải là chuyển nhượng thật. Ông T nói là chuyển nhượng cho ông T để sang tên ông T, lấy sổ đi vay ngân hàng giùm gia đình chị Thị N rồi trả vào số tiền 1.500.000.000 đồng mà gia đình chị Thị N vay, không phải trả tiền lãi ngày. Vì vậy, gia đình chị Thị N mới đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng QSDD cho ông T, nếu sau này gia đình chị Thị N có tiền trả ngân hàng, rút sổ ra thì ông T sẽ làm thủ tục sang tên cho ông M, bà Thị Ê.

Sau khi ký xong hợp đồng chuyển nhượng QSDD tại phòng công chứng, thì chị Thị N, ông M, bà V và bà T đi đến nhà của ông T, còn bà Thị Ê và anh Điều T ngồi tại quán cà phê chứ không vào. Đến nhà ông T có viết một tờ giấy vay tiền với số tiền 1.500.000.000 đồng, chị Thị N và ông M ký tên người vay, ông T còn yêu cầu ông M viết vào mặt sau của tờ giấy là đã nhận đủ tiền. Sau đó ông T mang số tiền 1.500.000.000 đồng ra bàn cho chị Thị N và ông M đếm. Lúc này, ông T nói là trừ số tiền lãi một tháng trước với số tiền 135.000.000 đồng và 15.000.000 đồng là tiền cò đưa cho ông Đông T ở Phước Long, nhờ bà V cầm về đưa giùm. Ông T lấy tiền trên bàn rút ra đúng số tiền 150.000.000 đồng, số tiền còn lại thì kêu chị Thị N và ông M kiểm đếm, kiểm đếm xong thì bà V lấy toàn bộ số tiền trên bàn (1.350.000.000 đồng) bỏ vào giỏ của bà V rồi bà V đứng dậy đem tiền ra xe của bà T đang chờ, do sợ mất tiền nên chị Thị N lên xe bà V ngồi cùng để về còn bố mẹ thì đi xe của nhà về. Trên xe của bà V, chị Thị N bảo bà V đưa tiền để chị Thị N đem về cho bố mẹ để còn trả tiền cho người khác thì bà V có lấy đưa cho chị Thị N 250.000.000 đồng để chị Thị N trả tiền vay nóng của người khác. Số tiền còn lại 1.100.000.000 đồng thì bà V nói để bà V giữ để còn đi chuộc đất từ ông B. Vì vậy, chị Thị N cũng không đòi nữa mà để tiền chỗ bà V, mục đích để bà V liên hệ với ông B chuộc đất. Nhưng mãi qua 3 tháng mà không có kết quả thì chị Thị N có hỏi bà V về số tiền còn lại thì bà V nói không chuộc được đất từ ông B, số tiền còn lại bà Vân nói đã trả hết cho ông Hải (người mà trước đây chị Thị N có vay 800.000.000 đồng, ông H ở thành phố Hồ Chí Minh). Vì vậy, số tiền 1500.000.000 đồng mà chị Thị N và ông M vay của ông T, thực tế chị Thị N và ông M chỉ có cầm được 250.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.100.000.000 đồng bà V cầm, còn 150.000.000 đồng là ông T trừ lãi. Từ

tháng 10/2018 cho đến cuối năm 2019, chị Thị N tiếp tục đóng tiền cho ông T được 135.000.000 đồng, đóng 04 lần, lần 1 là 45 triệu, lần 2 là 30 triệu, lần 3 là 30 triệu và lần thứ 4 là 30 triệu.

Nay ông T, bà H khởi kiện yêu cầu chị Thị N và gia đình ông Điều M thì chị Thị N đồng ý trả tiền đã vay nhưng hiện nay chị Thị N gặp khó khăn, không có tiền mặt trả một lần cho ông T, chị Thị N xin được trả tiền gốc và xin tiền lãi, đồng thời yêu cầu được khấu trừ vào số tiền mà chị Thị N đã trả trước đó.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Thị Ê trình bày:

Bà Thị Ê có biết việc vay mượn giữa ông T, bà H với chị Thị N, ông Điều M nhưng bà Thị Ê không biết rõ cụ thể nội dung vay mượn, số tiền vay mượn giữa hai bên. Vào ngày 03 tháng 10 năm 2018, bà Thị Ê có đi cùng gia đình và có vào ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T tại phòng công chứng H. Tại phòng công chứng, bà Thị Ê chỉ biết ký chứ không biết ký cái gì và cũng không được công chứng viên giải thích nội dung hay đọc nội dung cho bà Thị Ê nghe. Sau khi ký xong thì bà Thị Ê và Điều T ra quán cà phê, những việc giao nhận tiền sau đó giữa 02 bên thì bà Thị Ê không biết. Bà Thị Ê có hỏi ông M về số tiền vay mượn thì ông M nói tiền bà V cầm rồi. Do gia đình kêu ký tên trên hợp đồng chuyển nhượng thì bà Thị Ê ký tên nhưng nội dung vay mượn giữa ông T với Thị N và ông M thì bà Thị Ê không biết. Bà Thị Ê không đồng ý liên đới trả nợ vì tiền vay mượn bà Thị Ê hoàn toàn không biết, không sử dụng số tiền đó. Toàn bộ số tiền vay mượn trên là do Thị N mượn nên Thị N có nghĩa vụ trả số tiền đó.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Điều T trình bày:

Anh Điều T có biết việc vay mượn giữa ông T, bà H với chị Thị N, ông Điều M nhưng anh Điều T không biết rõ cụ thể nội dung vay mượn, số tiền vay mượn giữa hai bên. Vào ngày 03 tháng 10 năm 2018, anh Điều T chỉ chờ gia đình và chị Thị N đi Đồng Xoài đến phòng công chứng và có vào ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T. Tại phòng công chứng thì anh Điều T chỉ biết ký chứ không biết ký cái gì và cũng không được công chứng viên giải thích nội dung hay đọc nội dung cho anh Điều T nghe. Những việc giao nhận tiền sau đó giữa 02 bên thì anh Điều T không biết. Do anh Điều T chỉ là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình kêu ký tên trên hợp đồng chuyển nhượng thì anh Điều T ký, những nội dung vay mượn giữa các bên thì không biết nên anh Điều T không có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04a/2022/DS-ST ngày 18/5/2022, Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 124, Điều 131, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 3 Điều 27 của của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H;

- Buộc ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê anh Điều T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn T và bà Bùi Thị H số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 377.500.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 1.877.500.000 đồng (Một tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng)

- Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/10/2018 giữa ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H với ông Điều M, bà Thị Ê, Điều T phần diện tích đất 58177m², tọa lạc tại thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước được công chứng tại phòng công chứng Bình Phước vô hiệu.

- Buộc ông Lê Văn T và bà Bùi Thị H trả cho ông Điều M, bà Thị Ê, anh Điều T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S302102, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: 375/QSĐĐ do UBND huyện P, tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Điều M ngày 28/12/2000 (điều chỉnh biến động ngày 27/4/2017).

Ngoài ra Bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/5/2022, bị đơn ông Điều M kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm với lý do đánh giá chứng cứ chưa chính xác làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Ngày 16/5/2022, bị đơn chị Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị Ê, anh Điều T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của nguyên đơn buộc gia đình các ông, bà phải trả cho nguyên đơn 1,5 tỷ đồng tiền gốc và lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T, bà H là ông Phí Ngọc M vẫn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo xin vắng

mặt không trình bày và cung cấp tài liệu gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Điều M, chị Thị N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Thị Ê, anh Điều T đảm bảo về mặt hình thức và bà đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét kháng cáo của các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T là không có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, BLTTDS năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 04a/2022/DS-ST ngày 07/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T làm trong thời hạn luật định, về hình thức và nội dung phù hợp các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt họ.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T, Hội đồng xét xử thấy rằng:*

[2.1] Ngày 03/10/2018, ông Điều M, bà Thị Ê, chị Thị N đã thống nhất vay tiền của ông T với số tiền 1.500.000.000 đồng, khi vay các bên có viết giấy vay nợ, do ông Điều M và chị Thị N cùng ký tên. Trong quá trình giải quyết vụ án cả ông Điều M, chị Thị N đều thừa nhận có vay tiền của ông T, bà H là 1.500.000.000 đồng, và thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền ngày 03/10/2018 là chữ viết và chữ ký của ông M, chị Thị N nên đây là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định theo Điều 92 BLTTDS.

[2.2] Đối với bà Thị Ê trong quá trình giải quyết bà Thị Ê trình bày là việc vay số tiền 1.500.000.000 đồng này bà có biết, vì gia đình cần tiền nên mới để Thị N liên hệ vay tiền. Ngày 03/10/2018, bà cùng cả nhà đi đến Đồng Xoài để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để vay tiền của ông T. Mục đích vay tiền là để về trả nợ cho khoản vay trước đó. Như vậy, mặc dù bà Thị Ê không ký tên trong giấy vay tiền, nhưng bà Thị Ê lại thống nhất với ông M, Thị N về việc vay số tiền 1.500.000.000 đồng và ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để vay tiền và trả nợ trong gia đình.

[2.3] Đối với Điều T là con trai của ông M và bà Thị Ê, trong quá trình vay tiền cũng không ký tên trong giấy vay tiền, nhưng biết việc vay tiền của bố mẹ và chị N, đồng thời cũng đồng ý ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để vay tiền.

Từ những nhận định tại các Mục [2.1], [2.2], [2.3] nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông T, bà H số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Về tiền lãi: Xét thấy, trong giấy vay tiền không ghi mức lãi suất cụ thể mà chỉ ghi theo thỏa thuận, trong quá trình giải quyết vụ án các bên đưa ra mức lãi suất khác nhau, các bên không thống nhất với nhau về mức lãi suất, hai bên có tranh chấp lãi suất nên nguyên đơn căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 10% để tính tiền lãi là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

Trong quá trình vay mượn, ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T đã trả cho ông T, bà H số tiền 135.000.000 đồng, nên cần được khấu trừ vào số tiền lãi. Như vậy, sau khi được khấu trừ đi số tiền lãi đã trả 135.000.000 đồng, bị đơn ông M, chị N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ê, anh T còn phải trả 377.000.000 đồng. Do đó, tổng số tiền gốc và tiền lãi mà ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T có nghĩa vụ liên đới phải trả cho ông T, bà H là [Nợ gốc 1.500.000.000 đồng + tiền lãi 377.000.000 đồng = 1.877.500.000 (Một tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng] là phù hợp.

[4] Đối với phần trình bày của ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê cho rằng tại thời điểm vay tiền ông T đã lấy tiền lãi là 135.000.000 đồng nên yêu cầu khấu trừ số tiền này. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[5] Đối với phần trình bày của ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê cho rằng tại thời điểm vay số tiền 1.365.000.000 đồng nhận tiền vay của ông T, bà H đã bị bà V (không rõ họ tên, địa chỉ) giữ luôn không trả. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê không cung cấp cho Tòa án họ tên, địa chỉ của bà V nên Tòa án không tiến hành xác minh, làm rõ nội dung này nên không có căn cứ giải quyết trong vụ án này. Tòa án cấp sơ thẩm đã hướng dẫn cho ông Điều M, Thị N, bà Thị Ê có thể khởi kiện bà V bằng một vụ án dân sự khác là phù hợp.

[6] Đối với yêu cầu bổ sung yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H về việc yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/10/2018 giữa ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H với ông Điều M, bà Thị Ê, anh Điều T phần diện tích đất 58.177m², tọa lạc tại thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước được công chứng tại phòng công chứng B là vô hiệu. Mặt khác, ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T cũng đồng ý với yêu cầu trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 407, khoản 1 Điều 124, Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015 tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/10/2018 giữa ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H với ông Điều M, bà Thị Ê, anh Điều T vô hiệu là đúng. Đồng thời buộc ông T, bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M là có căn cứ.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn, người liên quan không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, kháng cáo của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Là 750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Bị đơn ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T phải chịu. Do ông T, bà H đã nộp tạm ứng số tiền trên nên cần buộc ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T phải liên đới trả cho ông T, bà H.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T không được chấp nhận nên phải chịu mỗi người 300.000 đồng được trừ vào số tiền nộp tạm ứng nên không phải nộp thêm.

[11] Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng của các bị đơn ông Điều M, chị Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị Ê, anh Điều T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04a/2022/DS-ST ngày 07/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, 148, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 124, Điều 131, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H;

- Buộc ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn T và bà Bùi Thị H số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 377.500.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 1.877.500.000 đồng (Một tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/10/2018 giữa ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H với ông Điều M, bà Thị Ê, Điều Thức phần diện tích đất 58.177m², tọa lạc tại thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước được công chứng tại phòng công chứng B vô hiệu.

- Buộc ông Lê Văn T và bà Bùi Thị H trả cho ông Điều M, bà Thị Ê, anh Điều T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S302102, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 375/QSĐĐ do UBND huyện P, tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Điều M ngày 28/12/2000 (điều chỉnh biến động ngày 27/4/2017).

2. Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Là 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), bị đơn ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T phải chịu. Do ông T, bà H đã nộp tạm ứng số tiền trên nên cần

buộc ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T phải liên đới trả cho ông T, bà H.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông Lê Văn T và bà Bùi Thị H phải nộp, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007587 ngày 11/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Án phí dân sự có giá ngạch là 68.325.000 đồng (Sáu mươi tám triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T phải có nghĩa vụ liên đới nộp.

Trả lại cho ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H số tiền 33.375.000 đồng (Ba mươi ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0019344 ngày 14/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Điều M, chị Thị N, bà Thị Ê, anh Điều T phải chịu mỗi người 300.000 đồng, được trừ vào số tiền nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006212, 0006213, 0006214, 0006215 cùng ngày 24 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước nên không phải nộp thêm.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Gia Mập;
- THADS huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA. TH-CNV, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Hạnh